

Bản án số: **23/2023/DS-ST**

Ngày: **20/6/2023**

V/v: “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thị Cúc**

Ông **Phạm Cường Quốc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Bích** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tham gia phiên tòa:

Ông **Ngô Bảo Nhật Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc “*tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST-DS ngày 06/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Cẩm T, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy, thị xã N, tỉnh K. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy, thị xã N, tỉnh K. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lâm Cẩm T trình bày:*

Qua quen biết, trong tháng 01 năm 2022 bà nhiều lần cho bà X mượn tiền tổng cộng là 210.000.000 đồng, đến ngày 07/02/2022 hai bên có lập “giấy xác nhận mượn tiền” để xác nhận số tiền bà X mượn là 210.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả từ ngày 07/2/2022 đến ngày 7/9/2022 bà X trả hết tiền nợ gốc cho bà nhưng cho đến nay vẫn không trả. Tất cả các lần cho mượn tiền là bà X trực tiếp nhận tiền để làm ăn riêng, ngoài ra không ai biết.

Bà T xác định 210.000.000 đồng cho bà X mượn là tiền riêng của bà. Bà và ông Trần Hữu Phước đã có quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 338/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2022 của Tòa án

nhân dân thị xã N và căn cứ văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông Trần Hữu Phước và bà Lâm Cẩm T ngày 14/3/2023, tại văn phòng công chứng Lê Thị Toàn, số công chứng 810 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD về nội dung đã xác định trong thời kỳ hôn nhân, hai bên có tạo lập được tài sản chung là các tài sản đã liệt kê theo văn bản, không có số tiền 210.000.000 đồng cho bà X mượn.

Nay bà xác định chỉ có bà Lê Thị X mượn tiền của bà. Bà yêu cầu bà Lê Thị X trả đủ một lần số tiền 210.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà thừa nhận việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất 100.000.000 đồng tiền vay thì mỗi tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi, quá trình trả nợ bà X có trả cho bà tiền lãi 37.200.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị X trình bày:*

Bà có nhiều lần mượn tiền của bà Lâm Cẩm T tổng cộng số tiền đã mượn 210.000.000 đồng, đến ngày 07/02/2022 hai bên có lập “giấy xác nhận mượn tiền”, việc mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả từ ngày 07/2/2022 đến ngày 7/9/2022. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà chưa trả được nợ. Tất cả các lần mượn tiền, bà trực tiếp nhận tiền và sử dụng vào việc làm ăn cá nhân, không ai biết, không ai cùng sử dụng số tiền 210.000.000 đồng.

Bà xác định có trả lãi cho bà T trong vòng 12 tháng, mỗi tháng đều trả 21.000.000 đồng tiền lãi nhưng không có lập giấy tờ để chứng minh.

Bà đồng ý trả cho bà T 210.000.000 đồng nợ gốc với phương án trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ do bà hoàn cảnh khó khăn đàn đi làm thuê.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tại phiên tòa sơ thẩm:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và các đương sự đã chấp hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa nhận thấy có đủ cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Cẩm T, buộc bà Lê Thị X phải trả đủ một lần cho bà Lâm Cẩm T 210.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân

sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn có địa chỉ tại tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy, thị xã N, tỉnh K. Vì vậy, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét nội dung vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Trong năm 2022, bị đơn có nhiều lần vay tiền của nguyên đơn, đến ngày 07/02/2022 hai bên có lập “giấy xác nhận mượn tiền”, số tiền mượn 210.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ từ ngày 07/2/2022 đến ngày 7/9/2022 nhưng đến nay bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn.

[2.1] Về hình thức và nội dung của các hợp đồng vay tiền:

Xét “giấy xác nhận mượn tiền” ngày 07/02/2022 được giao kết bằng văn bản, các bên tham gia giao kết hợp đồng có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc giao kết hợp đồng là tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định đây là hợp đồng hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả 210.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

- **Về nợ gốc:** Nguyên đơn và bị đơn xác định hiện nay bị đơn nợ tiền gốc 210.000.000 đồng, căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền gốc 210.000.000 đồng.

- **Về nợ lãi:** Bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn 21.000.000 đồng/tháng, trả đầy đủ tiền lãi trong 12 tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả 37.200.000 đồng tiền lãi. Căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 37.200.000 đồng tiền lãi.

Các đương sự thừa nhận việc vay tiền có thỏa thuận tiền lãi bằng miệng, mức lãi suất cao hơn 20%/năm nên căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất được thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Theo quy định tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 08/02/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện 11/4/2023 làm tròn 14 tháng x 20%/năm x 210.000.000 đồng = 49.000.000 đồng là nhiều hơn tiền lãi 37.200.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tiền lãi 37.200.000 đồng đã trả là phù hợp với quy định pháp.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- **Về nghĩa vụ trả nợ:** Nguyên đơn xác định 210.000.000 đồng cho bà X mượn là tiền riêng của bà. Bà và ông Trần Hữu Phước đã có quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 338/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N và căn cứ văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông Trần Hữu Phước và bà Lâm Cẩm T ngày 14/3/2023, tại văn phòng công chứng Lê Thị Toàn, số công chứng 810 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD về nội dung đã xác định trong thời kỳ hôn nhân, hai bên có tạo lập được tài sản chung là các tài sản đã liệt kê theo văn bản, không có số tiền 210.000.000 đồng cho bà X mượn.

Bà X xác định số nợ 210.000.000 đồng là nợ riêng của bà, tất cả các lần mượn tiền bà trực nhận tiền và sử dụng vào việc làm ăn cá nhân, không ai biết, không ai cùng sử dụng số tiền đã mượn bà T là phù hợp với lời trình bày của bà T về việc các lần cho bà X mượn tiền chỉ có mặt bà X, ngoài ra không ai biết.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Lê Thị X có nghĩa vụ trả 210.000.000 đồng cho bà Lâm Cẩm T.

- **Về thời hạn trả nợ:** Việc vay tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng bà X vi phạm thời hạn trả nợ, đến phiên tòa hôm nay bà X vẫn chưa trả số tiền nào cho bà T là không thể hiện thiện chí trả nợ và cũng không đưa ra được phương án trả nợ hiệu quả nên bà X yêu cầu mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 210.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc là Lê Thị X trả đủ một lần cho bà Lâm Cẩm T 210.000.000 đồng nợ gốc.

[3] Về án phí:

- Bị đơn bà Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 210.000.000 đồng x 5% = 10.500.000 đồng.

- Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Lâm Cẩm T đã nộp.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 264, Điều 266, Điều 269, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Lê Thị X phải trả đủ một lần cho nguyên đơn bà Lâm Cẩm T số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Hoàn lại cho bà Lâm Cẩm T 5.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000931 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

- Bị đơn bà Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.500.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VK SND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Hải